TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:11/2020/DS-PT
Ngày 05 tháng 3 năm 2020
"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Bắc

Các thẩm phán: Ông Cao Xuân Long

Ông Đoàn Ngọc Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị H, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Oanh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21/02 và ngày 05/03/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 122/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2019/DSST ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 135/2020/QĐ-PT ngày 04/02/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Đức T, sinh năm 1953; Địa chỉ: Số 21B đường N, Phường 9, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Lê Thị H, sinh năm 1950; Địa chỉ: B12-2/9 Khu C , phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Ngọc A, sinh năm 1953; Địa chỉ: B12-2/9 Khu C , phường A, thành phố V,, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông A: Luật sư Trần M – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Đức T và bị đơn bà Lê Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Trần Đức T trình bày:

Do có quan hệ bạn bè tin tưởng từ trước nên năm 2002, ông cho bà Lê Thị H vay số tiền 300.000.000 đồng để mua đất, hai bên không lập văn bản, không thỏa thuận lãi suất và thời hạn vay. Năm 2005, ông T tiếp tục cho bà H vay số tiền 2.700.000.000 đồng, lúc này hai bên có viết giấy vay tiền ngày 20/9/2005 với nội dung bà H vay của ông T số tiền 3.000.000.000 đồng nhằm mục đích làm nhà, hai bên không thỏa thuận lãi suất và thời hạn vay. Số tiền là 3.000.000.000 đồng là tổng số tiền 300.000.000 đồng vay năm 2002 và 2.700.000.000 đồng vay năm 2005.

Do nhiều lần yêu cầu bà H trả nợ nhưng bà H không trả số tiền nêu trên nên đến ngày 10/4/2009, ông T và bà H lập giấy vay tiền với nội dung: Bà H vay của ông T số tiền 03 tỷ đồng, lãi suất 4%, bà H thế chấp cho ông T 01 bản gốc Giấy chứng nhận QSDĐ số AK do UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 19/8/2008 cho Công Ty X. Ngày 14/11/2008, Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất TP V xác nhận chuyển nhượng cho ông Phạm Ngọc A và bà Lê Thị H.

Ông T cho bà H vay tiền trong thời kỳ hôn nhân với ông Phạm Ngọc A, nhằm mục đích mua đất và xây nhà chung của bà H và ông A nên ông xác định đây là nợ chung của bà H và ông A.

Do bà H không thanh toán cho ông T số nợ trên nên ông T khởi kiện yêu cầu bà H, ông A có trách nhiệm trả cho ông T số tiền nợ gốc là 3.000.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 4%/tháng trên số nợ gốc 03 tỷ đồng tính từ ngày 10/4/2009 đến ngày 21/02/2019 là 17.225.600.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 22/02/2019 đến ngày 10/8/2019 ông T tự nguyện giảm cho bà H và ông A từ 4%/tháng xuống còn 2%/tháng trên số nợ gốc 3.000.000.000 đồng với số tiền lãi là 336.600.000 đồng, tiền lãi từ ngày 11/8/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ông T không yêu cầu bà H và ông A phải trả. Sau khi bà H và ông A trả hết số tiền nợ trên thì ông T sẽ trả lại 01 bản gốc Giấy chứng nhận QSDĐ số A do UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 19/8/2008 cho Công Ty X, ngày 14/11/2008 Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất TP Vũng Tàu xác nhận chuyển nhượng cho ông Phạm Ngọc A và bà Lê Thị H.

Để đảm bảo cho việc bà H, ông A thực hiện nghĩa vụ trả nợ, ngày 21/02/2019 ông Trần Đức T có đơn đề nghị Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" đối với nhà đất tọa lạc tại B12-2/9 Khu C, phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AK do UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 19/8/2008.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà H, ông A trả toàn bộ số tiền nợ gốc là 3.000.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 4%/tháng trên số nợ gốc 3.000.000.000 đồng tính đến ngày 21/02/2019 là 17.225.600.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 22/02/2019 đến ngày

10/8/2019 là 05 tháng 20 ngày, ông T tự nguyện giảm cho bà H và ông A từ 4%/tháng xuống còn 2%/tháng trên số nợ gốc 3.000.000.000 đồng là 338.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 11/8/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ông T không yêu cầu bà H và ông A phải trả. Như vậy tổng số tiền lãi ông T yêu cầu bà H và ông A phải trả là 17.563.600.000 đồng.

***Bị đơn bà Lê Thị H trình bày*:** Bà xác nhận bà có vay của ông Trần Đức T số tiền 3.000.000.000 đồng, chia làm 02 lần, lần thứ nhất năm 2002 vay số tiền 300.000.000 đồng, hai bên không viết giấy, không thỏa thuận lãi suất và thời hạn vay, bà vay nhằm mục đích mua đất tại địa chỉ B12-2/9 Khu C, phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Lần thứ 2 vào ngày 20/9/2005, vay 2.700.000.000 đồng nhằm mục đích xây nhà trên thửa đất B12-2/9 Khu C, phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, hai bên có viết giấy vay tiền. Đến năm 2009 vì điều kiện kinh tế khó khăn, bà chưa có tiền trả cho ông T nên ngày 10/4/2009 bà viết giấy vay tiền với nội dung: Bà H vay của ông T số tiền 3.000.000.000 đồng, lãi suất 4%, bà H thế chấp cho ông T 01 bản gốc Giấy chứng nhận QSDĐ số AK do UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 19/8/2008 cho Công Ty X. Ngày 14/11/2008, Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất TP V đăng ký chuyển nhượng cho ông Phạm Ngọc A và bà Lê Thị H, có sự chứng kiến của ông Trịnh Từ D, chị Phạm Thị Hồng N, anh Phạm Tiến Q. Số tiền 3.000.000.000 đồng trên bà vay ông T trong thời kỳ hôn nhân với ông A, nhằm mục đích mua đất và xây nhà tại địa chỉ B12-2/9 Khu C, phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bà H đã nộp cho Tòa án 01 phiếu Ủy nhiệm chi ngày 04/5/2004 tại Ngân hàng C với số tiền 194.272.000 đồng, 01 phiếu thu số 82/11 ngày 18/11/2003, 01 phiếu thu số 040/01 ngày 18/01/2010, 01 phiếu thu số T69 ngày 10/9/2009 để chứng minh việc bà H sử dụng số tiền vay của ông T sử dụng vào việc mua đất tại địa chỉ B12-2/9 Khu C , phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bà H và ông A đã ly hôn theo Bản án số 04/2019/HNGĐ-PT ngày 25/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tại bản án, Tòa án xác định nhà đất tọa lạc tại B12-2/9 Khu C, phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là tài sản chung của bà và ông A. Ông A đã được chia ½ giá trị căn nhà trên nên đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà H yêu cầu ông A phải có nghĩa vụ cùng bà trả số nợ gốc và lãi như ông T yêu cầu, cụ thể bà H và ông A mỗi người phải có nghĩa vụ trả ½ số nợ gốc và ½ tiền lãi theo yêu cầu của ông T.

Bà H không có ý kiến gì về việc ông T yêu cầu Tòa án ra quyết định biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" đối với nhà đất tọa lạc tại B12-2/9 Khu C, phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AK 256421 do UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 19/8/2008.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Ngọc A trình bày:Ông và bà H đã ly hôn theo Bản án số 04/2019/HNGĐ-PT ngày 25/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tại bản án, Tòa án xác định nhà

đất tọa lạc tại B12-2/9 Khu C , phường A, thành phố V,tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là tài sản chung của ông và bà H, không phải tài sản riêng của bà H. Việc bà H vay mượn tiền của ông T thì ông không được biết, không liên quan. Bà H sử dụng tiền vay của ông T vào mục đích gì ông cũng không biết. Việc mua đất, làm nhà tại B12-2/9 Khu C , phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là tiền chung của ông và bà H. Ông đã nộp cho Tòa án Phiếu thu số 002/02 ngày 2/2/2010, phiếu thu 040/01 ngày 18/01/2010, phiếu thu ngày 04/01/2002, phiếu thu ngày 18/11/2003, Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 967, Biên bản thanh lý hợp đồng để chứng minh việc mua đất là tiền chung của ông và bà H.

Ông xác định số tiền 3.000.000.000 đồng bà H vay của ông T là nợ riêng của bà H, bà H phải có trách nhiệm trả, ông không đồng ý trả ½ số nợ gốc và lãi như trên cho ông T.

Ông không đồng ý việc ông T yêu cầu Tòa án ra quyết định biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" đối với nhà đất tọa lạc tại B12-2/9 Khu C, phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AK 256421 do UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 19/8/2008 và đề nghị Hội đồng xét xử hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nói trên.

Người làm chứng:

1. Chị Phạm Thị Hồng N trình bày: Chị là con chung của ông A và bà H. Năm 2002, chị đang học trên TP Hồ Chí Minh, chị có nghe bà H kể rằng bà H vay số tiền 300.000.000 đồng của ông T để mua đất tại B12-2/9 Khu C , phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Năm 2005, chị có chứng kiến việc bà H vay của ông T số tiền 2.700.000.000 đồng, giao dịch vay tiền diễn ra tại nhà số 193 H, phường 7, TP V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Chị có nghe bà H nói số tiền trên bà H sử dụng để xây nhà tại lô đất B12-2/9 Khu C , phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Chị không chứng kiến bà H sử dụng số tiền vay nêu trên của ông T vào việc nhận sử dụng đất và làm nhà cụ thể như thế nào mà chỉ nghe bà H nói vậy.

2. Anh Phạm Tiến Q trình bày: Năm 2005, anh là người chứng kiến việc ông T cho bà H vay số tiền 3.000.000.000 đồng và ký tên làm chứng là đúng sự thật. Năm 2009, bà H đưa Giấy chứng nhận QSDĐ số AK 256421 do UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 19/8/2008 thế chấp cho ông T thì anh làm chứng việc giao tài sản thế chấp này.

3. Ông Trịnh Từ D trình bày: Năm 2005 và năm 2009 ông có chứng kiến việc ông T đồng ý cho bà H vay số tiền 3.000.000.000 đồng để mua đất và xây nhà biệt thự tại B12-2/9 Khu C, phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tuy nhiên ông chỉ ký làm chứng vào giấy vay tiền năm 2009 giữa ông T và bà H. Việc bà H sử dụng số tiền vay ông T để mua đất và xây nhà như thế nào ông không chứng kiến.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 38/2019/DSST ngày 30/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã áp dụng vào khoản 3

Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 149, Điều 184, Điều 227, Điều 229, Điều 273, Điều 668 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, 473, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005; khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đức T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Lê Thị H.

- Buộc bà Lê Thị H có trách nhiệm trả cho ông Trần Đức T tổng số tiền 7.240.125.000đ (*bảy tỷ hai trăm bốn mươi triệu một trăm hai mươi lăm ngàn*) đồng. Trong đó, khoản tiền nợ gốc: 3.000.000.000đ (*ba tỷ*) đồng và khoản tiền lãi là 4.240.125.000 đ (*bốn tỷ hai bốn mươi triệu một trăm hai mươi lăm ngàn*) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đức T về việc buộc bà Lê Thị H phải trả số tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật là 13.323.475.000đ *(mười ba tỷ ba trăm hai mươi ba triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn*) đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đức T về việc buộc ông Phạm Ngọc A có trách nhiệm liên đới trả số tiền gốc 3.000.000.000 đồng và lãi phát sinh.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên án phí, trách nhiệm do chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 05 tháng 9 năm 2019, bà Lê Thị H và ông Trần Đức T kháng cáo bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Trần Đức T, bà Lê Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông Trần Đức T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện tuy nhiên ông xác định ông chỉ khởi kiện bà H không khởi kiện ông A; các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho ông A không có ý kiến gì.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa các đương sự đã thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Sự thỏa thuận của các đương sự là đúng quy định pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử công nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Đơn kháng cáo của ông Trần Đức T, bà Lê Thị H nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ; Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về thủ tục: Ông Trịnh Từ D, Ông Phạm Tiến Q, và bà Phạm Thị Hồng N có đơn xin vắng mặt nên căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án vẫn tiếp tục xét xử. Tại phiên tòa ông Trần Đức T không kiện ông Phạm Ngọc A vì ông A không ký giấy vay.

[3]. Về nội dung: Tại phiên tòa ông Trần Đức T và bà Lê Thị H đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

Bà Lê Thị H trả cho ông Trần Đức T tiền gốc là 3.000.000.000 đồng; lãi từ 10/4/2009 đến ngày 30/8/2019 (20%/năm) là 6.231.670.000 đồng làm tròn là 6.200.000.000 đồng; Bà H hỗ trợ thêm cho ông T là 1.400.000.000 đồng.Tổng cộng: 10.600.000.000 đồng.

Sự thỏa thuận trên của các đương sự là phù hợp pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên công nhận.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm bà Lê Thị H phải nộp 118.600.000 đồng; ông Trần Đức T và bà Lê Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng có đơn xin miễn án phí do thuộc đối tượng người cao tuổi nên áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn án phí cho các đương sự.

Vì lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự; công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 38/2019/DSST ngày 30/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu như sau:

1. Buộc bà Lê Thị H có trách nhiệm trả cho ông Trần Đức T tổng số tiền 10.600.000.000 *(mười tỷ sáu trăm triệu*) đồng. Trong đó, khoản tiền nợ gốc: 3.000.000.000 *(ba tỷ)* đồng; lãi là 6.200.000.000 *(sáu tỷ hai trăm triệu)* đồng; tiền hỗ trợ là 1.400.000.000 *(một tỷ bốn trăm triệu)* đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chưa thi hành án thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại các Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho bà Lê Thị H và ông Trần Đức T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh BVRT;
-TAND TP Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP Vũng Tàu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký tên, đóng dấu

Nguyễn Thị Phương Bắc